

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-ST
Ngày: 07 - 7 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.
2. Ông Nguyễn Văn Mua.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 40/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T1, sinh năm 1987 (Có mặt).
- Bị đơn: Anh Lê Văn T2, sinh năm 1978 (Vắng mặt).
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T3, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện ngày 30 tháng 8 năm 2022, ngày 07 tháng 4 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị T1 trình bày:

Vợ chồng anh Lê Văn T2, chị Nguyễn Thị Kim C là người cùng xóm, có mở cơ sở may công nghiệp, chăn nuôi gia cầm phát triển kinh tế gia đình. Nên trước đây mỗi khi anh T2, chị C cần vốn xoay sở chị đều đồng ý cho vay, các khoản vay này được anh T2, chị C thanh toán đầy đủ, đúng hạn.

Ngày 21/4/2021 âm lịch (*ngày 01/6/2021 dương lịch*), anh T2 đến gặp chị hỏi vay số tiền 95.000.000 đồng để bổ sung vốn cơ sở may, chăn nuôi gà giống, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất thỏa thuận ngoài biên nhận 3%/tháng được chị đồng ý. Cùng ngày anh T2 viết biên nhận, chị giao cho anh T2 nhận đủ số tiền 95.000.000 đồng tại nhà chị không có người ngoài chứng kiến.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, địa phương áp dụng biện pháp giãn cách xã hội từ tháng 7/2021 đến tháng 02/2022, vì vậy hai bên không thể thực hiện được việc thanh tất toán, nhận lãi tiền vay và vốn vay.

Sau khi địa phương hạ cấp độ dịch, các hoạt động xã hội được khôi phục trở lại trạng thái “bình thường mới” hoàn toàn. Ngày 21/5/2022 âm lịch (*ngày 19/6/2022 dương lịch*), chị đến nhà gặp anh T2, chị C hỏi mua thiếu 01 cặp gà giống bố mẹ với giá 2.850.000 đồng, đồng thời yêu cầu tất toán nợ vay. Anh T2, chị C trình bày do dịch bệnh, cơ sở may không nhận được đơn hàng, gà giống không tiêu thụ được, không có tiền trả nợ, xin cần 2.850.000 đồng tiền bán gà vào 01 tháng nợ lãi, khát hạn số tiền nợ gốc lãi còn lại được chị đồng ý.

Sau đó, chị nhiều lần đến nhà gặp anh T2, chị C yêu cầu trả nợ thì cả hai tiếp tục viện lý do gặp khó khăn, trước xin khát hạn, sau thì xin trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng nhưng cũng lần lượt khát hạn, rồi không thanh toán.

Trước đây trong đơn khởi kiện chị yêu cầu anh T2 và chị C phải trả cho chị nợ gốc số tiền 95.000.000 đồng, nợ lãi trên gốc tính từ ngày 21/5/2021 âm lịch đến ngày 21/7/2022 âm lịch là 14 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng bằng số tiền 22.078.000 đồng và tiếp tục trả lãi đến ngày xét xử sau cùng.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án: Chị nhận thấy việc áp dụng ngày tháng âm lịch để tính lãi, xác định thời điểm cho vay quy đổi từ ngày tháng âm lịch sang ngày tháng dương lịch, yêu cầu trả lãi đến ngày xét xử sau cùng nêu trong đơn khởi kiện là không rõ, không chính xác, việc cần trừ số tiền 2.850.000 đồng vào trong 01 tháng lãi tương đương mức lãi suất 3%/tháng là vượt giới hạn luật định cần tính lại để khấu trừ nợ lãi cho đúng, từ đó đã dẫn đến việc xác định thời điểm tính lãi tiếp theo đến thời điểm trả nợ cũng là chưa chính xác. Đồng thời, để chia sẻ một phần khó khăn chị tự nguyện miễn 03 tháng lãi trên nợ gốc cho anh T2, chị C số tiền 4.731.000 đồng.

Do đó, chị đồng ý tính lại tiền lãi trên nợ gốc tính từ thời điểm cho vay ngày 01/6/2021 (*ngày 21/4/2021 âm lịch*) đến ngày 07/7/2023 xét xử sơ thẩm như sau: *Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn* tính từ ngày 01/6/2021 đến ngày 01/12/2021 là 06 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng bằng 9.462.000 đồng, *tiền lãi trên nợ gốc quá hạn* tính từ ngày 02/12/2021 đến ngày 07/7/2023 là 19,16 tháng theo mức lãi suất 1,66%/tháng bằng 30.215.320 đồng. Như vậy, tổng tiền lãi là 39.677.320 đồng, sau khi khấu trừ 2.850.000 đồng cần trừ lãi và 4.731.000 đồng miễn lãi thì số tiền nợ lãi anh T2, chị C chưa trả là 32.096.320 đồng.

Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T2, chị C phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị nợ vay tính đến ngày 07/7/2023 số tiền 127.096.320 đồng (trong đó: nợ gốc 95.000.000 đồng, nợ lãi 32.096.320 đồng), không yêu cầu trả lãi chậm trả lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả. Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Bị đơn anh Lê Văn T2 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T1 và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 06 tháng 7 năm 2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim C trình bày:

Chị nghe anh T2 (chồng chị) nói lại: Trước đây, anh T2 có vay tiền của chị T1 02 lần, lần 01 vay 20.000.000 đồng, lần 02 vay 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 8%/tháng, trả lãi được khoảng 02, 03 tháng, mỗi lần trả lãi từ 2.000.000 đến 3.000.000 đồng không có biên nhận trả lãi. Do anh T2 không có tiền trả lãi nên chị T1 yêu cầu anh T2 viết giấy mượn nợ số tiền 95.000.000 đồng (trong đó: nợ gốc 50.000.000 đồng, nợ lãi 45.000.000 đồng).

Sau đó, chị T1 có dẫn người đến nhà anh chị mua gà của anh T2 bán với giá là 2.850.000 đồng và lấy số tiền này cần trừ vào nợ lãi.

Theo yêu cầu khởi kiện của chị T1: Chị đồng ý cùng với anh T2 trả cho chị T1 nợ gốc số tiền 50.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ nợ lãi số tiền 22.500.000 đồng, không đồng ý trả lãi tiếp.

Ngoài lời trình bày, chị C không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày nêu trên của chị.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh T2, chị C đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

Chị T1 trình bày: Không có việc chị cho vay 02 lần tổng cộng số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận 8%/tháng, nhận khoảng 02, 03 tháng tiền lãi, mỗi lần nhận trả lãi từ 2.000.000 đến 3.000.000 đồng, sau đó cộng nợ lãi vào vốn thành số tiền 95.000.000 đồng như chị C trình bày. Đây hoàn toàn là lời nài ra của chị C nhằm tránh giảm nghĩa vụ trả nợ. Việc chị và anh T2 xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản theo biên nhận ngày 21/4/2021 âm lịch, anh T2 nhận số tiền 95.000.000 đồng đầu tư chăn nuôi gà giống phát triển kinh tế gia đình là có thật, chị C biết đồng thời thừa nhận các bên thống nhất cần trừ 2.850.000 đồng vào nợ lãi, sau xin trả dần hàng tháng 4.000.000 đồng nhưng không thực hiện. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của chị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] Về thủ tục xét xử: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T2, chị C đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T2, chị C theo thủ tục chung.

- Về nội dung:

[1] Theo lời trình bày của chị T1, chị C, giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/11/2005 của Ủy ban nhân dân xã N, biên nhận viết vay đề ngày 21/4/2021 âm lịch (ngày 01/6/2021 dương lịch). Xét thấy:

[1.1] Anh T2, chị C là vợ chồng hợp pháp, quan hệ vợ chồng tồn tại từ ngày 07/11/2005 đến nay.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T2 không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết khác đối với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của chị T1.

[1.3] Lời trình bày của chị C cho rằng số tiền 95.000.000 đồng hình thành từ số tiền gốc 50.000.000 đồng chị T1 cho anh T2 vay 02 lần với lãi suất thỏa thuận 8%/tháng, anh T2 có trả lãi cho chị T1 được khoảng 02, 03 tháng, mỗi lần trả lãi số tiền từ 2.000.000 đến 3.000.000 đồng không có biên nhận trả lãi, sau đó anh T2 không có khả năng trả lãi, chị T1 yêu cầu anh T2 viết biên nhận cộng nợ lãi số tiền 45.000.000 đồng vào tiền gốc: Không được chị T1 chấp nhận, ngoài lời trình bày chị C không giao nộp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[1.4] Việc chị T1 và anh T2 thỏa thuận xác lập, thực hiện quan hệ vay tài sản số tiền 95.000.000 đồng, loại vay có kỳ hạn, lãi suất 3%/tháng theo biên nhận viết vay đề ngày 21/4/2021 âm lịch (ngày 01/6/2021 dương lịch), anh T2 sử dụng tiền vay vào mục đích chăn nuôi gà giống phát triển kinh tế gia đình là đúng quy định tại khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, các điều 463, 464, 467 Bộ luật Dân sự về điều kiện năng lực chủ thể, ý chí, mục đích, hình thức của giao dịch dân sự hợp đồng vay tài sản, chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản vay, sử dụng tài sản vay đúng mục đích thỏa thuận, nhưng vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự về lãi suất vay.

[1.5] Mặc dù, việc vay nợ chỉ do một mình anh T2 vay, viết, ký giấy nhận nợ, nhưng việc sử dụng tiền vay vào mục đích như nhận định tại đoạn [1.4] nêu trên của anh T2 nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là có thật, chị C biết và thừa nhận các bên thông nhất căn trừ 2.850.000 đồng tiền bán cặp gà giống vào nợ lãi. Căn cứ vào nhận định tại đoạn [1.1]; khoản 2 Điều, khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị C phải chịu trách nhiệm liên đới cùng với anh T2 trả nợ cho chị T1.

[2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh T2, chị C vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Việc chị T1 đồng ý tính lại tiền lãi phải trả phát sinh trên nợ gốc 95.000.000 đồng theo mức lãi suất 1,66%/tháng, trong hạn tính kể từ ngày 01/6/2021 đến ngày 01/12/2021, quá hạn tính kể từ ngày 02/12/2021 đến ngày 07/7/2023 xét xử sơ thẩm, tổng cộng bằng 39.677.320 đồng và khấu trừ vào trong 2.850.000 đồng căn trừ 01 tháng tiền lãi và 4.731.000 đồng miễn 03 tháng tiền lãi; yêu cầu anh T2, chị C phải có trách nhiệm liên đới trả nợ vay số tiền 127.096.320 đồng (trong đó: nợ gốc 95.000.000 đồng, nợ lãi 32.096.320 đồng) là đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 5, khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận. Chị T1 không yêu cầu anh T2, chị C trả lãi chậm trả lãi trên nợ gốc đến hạn chưa trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự là có lợi cho anh T2, chị C nên ghi nhận. Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, kể từ ngày người được thi hành án chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 127.096.320 đồng thì người phải thi hành án anh T2, chị C còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[3] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng tại các mốc đơn [1], [2] “*Về tố tụng*” và các mốc đơn [1], [2] “*Về nội dung*”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T1, chấp nhận một phần ý kiến đề nghị của chị C giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- ***Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết bị đơn anh T2 phải chịu án phí số tiền 6.354.816 đồng, hoàn trả cho nguyên đơn chị T1 được nhận lại số tiền 925.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 357, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 5, khoản 1, khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T1.

1.1. Buộc anh Lê Văn T2, chị Nguyễn Thị Kim C phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị Lê Thị T1 nợ vay số tiền 127.096.320 (Một trăm hai mươi bảy triệu không trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án chị Lê Thị T1 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 127.096.320 (Một trăm hai mươi bảy triệu không trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi) đồng thì người phải thi hành án anh Lê Văn T2, chị Nguyễn Thị Kim C còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc anh Lê Văn T2 phải nộp án phí số tiền 6.354.816 (Sáu triệu ba trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm mười sáu) đồng.

2.2. Hoàn trả cho chị Lê Thị T1 được nhận lại số tiền 2.927.000 (Hai triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0011372 ngày 07 tháng 4 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt chị Lê Thị T1; vắng mặt anh Lê Văn T2, chị Nguyễn Thị Kim C. Báo cho chị T1 có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp

trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh T2, chị C vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD + NLQ: 03;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân